



Pleiku, ngày 27 tháng 03 năm 2017

## **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI NĂM 2016**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

#### **1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI GIA LAI**
- Tên tiếng Anh: **GIALAI TRADING JOINT STOCK COMPANY**
- Tên viết tắt: **COMEXIM GIA LAI**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900182111 ngày 30 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai (từ khi thành lập đến nay, Công ty đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đến lần thứ 12, lần đăng ký thay đổi gần nhất vào ngày 05 tháng 08 năm 2016).
- Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 18.800.000.000 đồng
- Địa chỉ: 56 Lê Lợi, P.Hội Thương, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- Số điện thoại: 059 3 823 154
- Số fax: 059 3 823 666
- Website: [www.comexim.com.vn](http://www.comexim.com.vn)
- Mã cổ phiếu:

#### **2. Quá trình hình thành và phát triển**

- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty cổ phần Thương mại Gia Lai được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Thương mại Gia Lai, là một doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1504/QĐ-CT, ngày 02/12/2004 của UBND tỉnh Gia Lai. Năm 2004, thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Thương mại Gia Lai đã tiến hành cổ phần hóa Công ty theo hình thức: “Bán toàn bộ giá trị hiện có thuộc vốn nhà nước tại doanh nghiệp để chuyển thành Công ty cổ phần”, với số vốn Điều lệ ban đầu của Công ty là 10.700.700.000 đồng.

Ngày 28 tháng 12 năm 2004 Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần được tiến hành và Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005. Công ty cổ phần thương mại Gia lai được thừa hưởng và kế thừa toàn bộ những giá trị, truyền thống và văn hoá của Công ty Thương mại Gia Lai, đây là điều kiện thuận lợi để Công ty tiếp tục phát triển, không ngừng mở rộng qui mô và phạm vi hoạt động của mình, góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước. Đến nay sau hơn mười năm hoạt động, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên gần 2 lần và vốn chủ sở hữu hơn 3 lần vốn điều lệ.

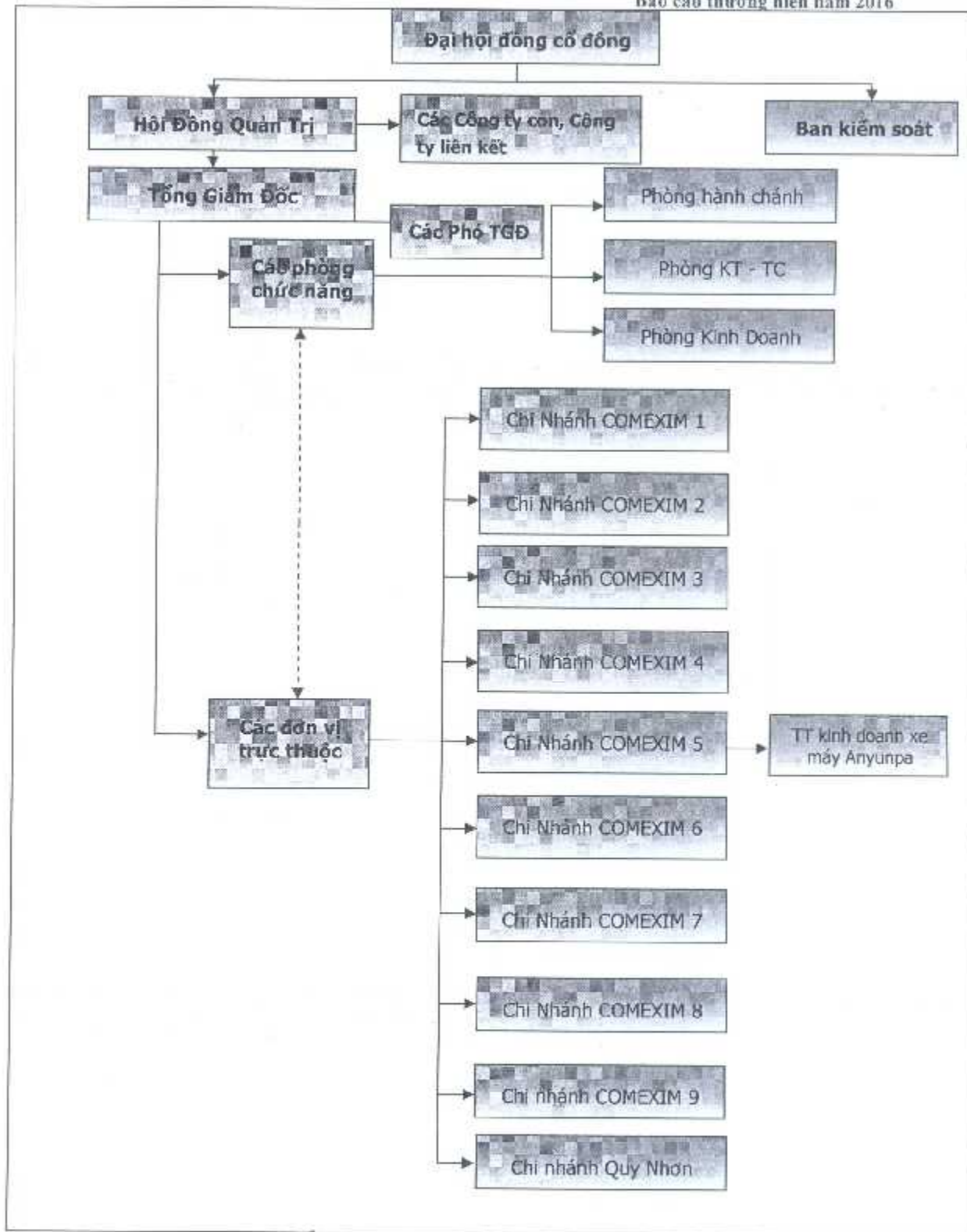
- Các sự kiện khác

**3. Ngành nghề kinh doanh và địa bàn hoạt động**

- Ngành nghề kinh doanh: kinh doanh vật tư phân bón phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp, xe gặt máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu, xăng dầu, nhớt máy; Xuất khẩu: hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu bia, thuốc lá điếu.
- Địa bàn hoạt động kinh doanh: khu vực Miền Trung và Tây Nguyên, trong đó địa bàn trọng điểm là tỉnh Gia Lai.

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

- Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:



- Các công ty con và công ty liên kết:

✓ Công ty con:

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH MTV COMEXIM CHƯ SÊ**

Địa chỉ: 396 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Lĩnh vực kinh doanh chính: thương mại và dịch vụ

Vốn điều lệ thực góp: 3.000.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ: 100% vốn điều lệ

✓ Công ty liên kết:

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH TIƯƠNG MẠI SÀI GÒN GIA LAI**

Địa chỉ: 21 CMT8, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai

Lĩnh vực kinh doanh chính: kinh doanh siêu thị (thuộc chuỗi siêu thị CO.OPMART)

Vốn điều lệ thực góp: 12.000.000.000đ

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP thương mại Gia Lai: 30% vốn điều lệ

### 5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Mục tiêu chủ yếu của Công ty trong giai đoạn từ năm 2013 - 2017:

✓ Doanh số tăng trưởng bình quân hàng năm ít nhất đạt 10%

✓ Lợi nhuận tăng trưởng hàng năm ít nhất đạt 5%

✓ Cổ tức: chi trả bình quân hàng năm ít nhất là 15% trên mệnh giá cổ phần

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, phụ thuộc nhiều vào thị trường và đối tác, vì vậy để đạt được các mục tiêu nêu trên, chiến lược phát triển trung và dài hạn đã được Công ty xác lập như sau:

✓ Sàng lọc các ngành hàng Công ty đang kinh doanh cũng như tìm kiếm các ngành hàng mới bổ sung hoặc thay thế để có được những ngành hàng mang tính ổn định lâu dài về doanh thu và lợi nhuận.

✓ Việc củng cố hệ thống khách hàng hiện có đã được Công ty làm thường xuyên, tuy nhiên trong chiến lược phát triển của mình, Công ty xem đây là một trong những công việc cốt yếu để phát triển Công ty. Đồng thời với đó, Công ty sẽ khai thác và mở rộng thị trường, trong đó chú trọng đến thị trường và khách hàng còn ở dạng tiềm năng để mở rộng quy mô kinh doanh.

✓ Đào tạo và nâng cao kỹ năng chào hàng, bán hàng và giao hàng một cách chuyên nghiệp cho đội ngũ nhân viên làm công tác này với mục đích tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng cũng như chăm sóc khách hàng tốt nhất.

✓ Phát triển mạnh dịch vụ phân phối có uy tín nhất tại thị trường Gia Lai cho nhà cung cấp. Lĩnh vực này, hiện nay Công ty đã làm rất tốt tạo được uy tín rất lớn đối với đối tác, tuy nhiên Công ty xác định trong thời gian đến cũng cần phải phát triển hơn nữa.

✓ Củng cố và tìm kiếm con người mới bổ sung vào đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý, kinh doanh, thị trường đảm bảo được tính chuyên nghiệp cao, quyết đoán và nhạy bén.

✓ Để phục vụ cho các chiến lược trên, thì việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất và phương tiện kinh doanh như hệ thống kho bãi, văn phòng làm việc, xe vận tải,... cũng phải được chú trọng đến và phải được phát triển tương xứng với sự phát triển quy mô kinh doanh của Công ty.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.
  - ✓ Về công tác môi trường: thực hiện nghiêm túc các quy định của Nhà nước và địa phương.
  - ✓ Mục tiêu xã hội và cộng đồng: hàng năm với quy mô kinh doanh được mở rộng Công ty sẽ thu hút được một lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là lao động phổ thông. Đồng thời, với chính sách phúc lợi của mình hiện nay, Công ty cũng sẽ tham gia nhiều vào các hoạt động phục vụ cho cộng đồng.

## 6. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty:

- Rủi ro về giá cả hàng hóa: giá cả hàng hóa tại thị trường trong nước cũng như thị trường quốc tế thường xuyên biến động, vì vậy ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty. Để hạn chế rủi ro này, hàng năm Công ty đều xây dựng kế hoạch kinh doanh sát với tình hình thị trường, tính toán lượng hàng hóa lưu kho vừa đủ để cung ứng thị trường, không để tồn kho quá lớn làm ảnh hưởng đến giá cả và chi phí lãi vay.
- Rủi ro về cạnh tranh: cạnh tranh của những hàng hóa cùng chủng loại, cạnh tranh của các doanh nghiệp có cùng ngành nghề kinh doanh với Công ty. Tính cạnh tranh này, trong thị trường hiện nay là không thể tránh khỏi. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay và sắp đến, nền kinh tế nước ta hội nhập sâu rộng với thế giới nên tính cạnh tranh giữa các sản phẩm, hàng hóa cùng loại ngày càng quyết liệt hơn. Vì vậy, việc xây dựng uy tín của mình trên thị trường, chính sách bán hàng hợp lý, quan tâm chăm sóc khách hàng tốt được Công ty chú trọng hơn trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của mình.
- Rủi ro về tài chính như: lãi suất vay ngân hàng thường xuyên biến động; Với lượng khách hàng lớn, thị trường kinh doanh rộng thì việc quản lý tiền hàng, công nợ cũng gặp những khó khăn nhất định. Để hạn chế rủi ro này, Công ty đã có những biện pháp như: khai thác tốt các nguồn vốn vay lãi suất thấp của các ngân hàng cũng như các đối tượng khác, tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, công tác theo dõi và quản lý tiền hàng, công nợ được thực hiện thường xuyên chính xác và đảm bảo tính pháp lý.

Ngoài các rủi ro trên, Công ty có thể bị các rủi ro khác như những thay đổi chính sách thuế của Nhà nước, những thay đổi trong chính sách bán hàng của nhà sản xuất,... Nhưng với bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, thì tùy từng thời điểm cụ thể Công ty có những biện pháp phù hợp để hạn chế các rủi ro này.

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2016
  - ✓ Doanh thu thuần 942.582 tr.đồng
  - ✓ Lợi nhuận trước thuế 10.232 tr.đồng
  - ✓ Lợi nhuận sau thuế 8.799 tr.đồng Trong đó:
    - Lợi nhuận của Công ty mẹ và Công ty con 5.589 tr.đồng
    - Lãi trong Công ty liên kết 3.210 tr.đồng

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch
  - ✓ Doanh thu thuần(Công ty mẹ và Công ty con): kế hoạch 970.000 tr. đồng, thực hiện: 942.582 tr. đồng, đạt 97,2% so với kế hoạch;
  - ✓ Lợi nhuận sau thuế(Công ty mẹ và Công ty con): kế hoạch 5.500 tr.đồng, thực hiện 5.589 tr.đồng, đạt 101,6% so với kế hoạch.

## 2. Tổ chức và nhân sự

- Ban Tổng giám đốc:

### 1. Tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Nguyễn Thái Bình
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 20/06/1953
- ✓ Nơi sinh: An Nhơn, Bình Định
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 26 Lương Thiện, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 104.109 chiếm tỷ lệ 5,54%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

### 2. Phó tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Phạm Kim Hùng
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 20/01/1955
- ✓ Nơi sinh: Hoài Nhơn, Bình Định
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 11 Trần Bội Cơ, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 74.652 chiếm tỷ lệ 3,97%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

### 3. Phó tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Lê Đức Duy
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 26/10/1961
- ✓ Nơi sinh: Mộ Đức, Quảng Ngãi
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 29 Kp.Đông, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 105.181 chiếm tỷ lệ 5,59%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

### 4. Phó tổng giám đốc

- ✓ Họ và tên: Huỳnh Văn Phong

- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 16/11/1971
- ✓ Nơi sinh: Thừa Thiên Huế
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 245 Tăng Bạt Hồ, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân kinh tế nông lâm
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 25.537 chiếm tỷ lệ 1,36%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

- Kế toán trưởng:

- ✓ Họ và tên: Hồ Lê Thanh Tâm
- ✓ Giới tính: nam
- ✓ Ngày tháng năm sinh: 01/09/1972
- ✓ Nơi sinh: An Nhơn, Bình Định
- ✓ Dân tộc: Kinh
- ✓ Quốc tịch: Việt Nam
- ✓ Chỗ ở hiện nay: 26/17 Sư Vạn Hạnh, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai
- ✓ Trình độ chuyên môn: cử nhân tài chính
- ✓ Số cổ phần sở hữu có quyền biểu quyết: 7.635 chiếm tỷ lệ 0,4%
- ✓ Các chứng khoán khác do Công ty phát hành: không

- Những thay đổi trong Ban điều hành: ông Phạm Kim Hùng thôi giữ chức vụ Phó tổng giám đốc từ ngày 01/04/2016 do nghỉ hưu.
- Số lượng cán bộ, nhân viên: tại thời điểm 31/12/2016: số lượng cán bộ nhân viên của Công ty là 341, trong đó cán bộ làm công tác quản lý là 16.
- Các chính sách đối với người lao động:
  - ✓ Tiền lương phải trả cho người lao động: thực hiện theo Quy chế tiền lương do HĐQT ban hành.
  - ✓ Nộp thay cho người lao động các khoản BHXH, BHYT, BHTN: thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.
  - ✓ Chế độ nghỉ phép, ốm đau, thai sản, hưu trí,... thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
  - ✓ Chế độ phụ cấp độc hại, bảo hộ lao động thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.
  - ✓ Các chế độ phúc lợi khác như: hiếu hỷ, trợ cấp khó khăn,...

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a. Năm 2016, tình hình đầu tư của Công ty như sau:

- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai.
  - ✓ Quyền sử dụng đất 4.534,3m<sup>2</sup>: 4.415.526.809 đồng.
  - ✓ Tài sản trên đất (gồm 02 nhà kho và nhà làm việc 02 tầng): 3.036.533.27 đồng.
- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 02 nhà kho, nhà làm việc 02 tầng và xây mới các hạng mục phụ trợ tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku, tỉnh Gia Lai: 2.314.897.273 đồng.

- Mua 03 xe tải: 1.243.123.636 đồng.
- Mua thùng đông lạnh chứa hàng hóa: 94.765.000 đồng.
- Mua sắm máy vi tính, máy photocopy, máy bán hàng và các thiết bị khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh: 257.895.464 đồng.
- Năm 2016, Công ty không có phát hành thêm cổ phiếu.

**b. Các công ty con, công ty liên kết**

- Công ty con: **CÔNG TY TNHH MTV COMEXIM CHU' SÊ** (Công ty mẹ chiếm 100% vốn điều lệ).

Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính năm 2016:

*Dvt: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	24.158.744.002	
2	Doanh thu thuần	133.338.510.296	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.325.625.562	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.057.129.450	

- Công liên kết: **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SÀI GÒN – GIA LAI** (Công ty CP thương mại Gia Lai sở hữu 30% vốn điều lệ).

Tóm tắt tình hình hoạt động và tài chính năm 2016, như sau:

*Dvt: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tổng tài sản	68.838.814.891	
2	Doanh thu thuần	375.146.621.480	
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	13.541.000.936	
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.700.352.895	

**4. Tình hình tài chính**

**a. Tình hình tài chính(hợp nhất)**

*Dvt: đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	211.408.508.500	188.922.458.774	11,9
2	Doanh thu thuần	942.581.747.347	935.519.908.603	0,8
5	Lợi nhuận trước thuế	10.231.631.696	14.468.484.464	(29,3)
6	Lợi nhuận sau thuế	8.798.789.273	11.727.298.964	(23,4)
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.659	5.871	(20,6)
8	Tỷ lệ trả cổ tức(% trên mệnh giá CP)	25	25	-



**b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu(hợp nhất)**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Ghi chú
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)(lần)	1,15	1,2	
- Hệ số thanh toán nhanh ((TSLĐ-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)(lần)	0,41	0,34	
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng tài sản(%)	66,15	63,9	
- Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu(%)	195,46	177,2	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>			
- Vòng quay hàng tồn kho(già vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)(vòng/năm)	9,00	8,97	
- Doanh thu thuần/Tổng tài sản(%)	445,86	495	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần(%)	0,93	1,25	
- Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu(%)	12,3	17,21	
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản(%)	4,16	6,21	

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần: 1.880.000
- Số cổ phần phổ thông: 1.880.000
- Số cổ phần ưu đãi: 0
- Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 1.880.000
- Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0

**b. Cơ cấu cổ đông(thời điểm 31/12/2016)**

- Tổng số cổ đông: 195
- Số cổ đông lớn(có số cổ phần sở hữu  $\geq 5\%$  trên tổng số cổ phần): 04
- Số cổ đông là cá nhân: 195
- Số cổ đông là tổ chức: 0
- Số cổ đông trong nước: 195
- Số cổ đông nước ngoài: 0
- Cổ đông Nhà nước: 0

**c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** năm 2016 Công ty không phát hành cổ phiếu.

**d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:** không

**e. Các chứng khoán khác:** không

### III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

- a. Kết quả kinh doanh năm 2016 so với kế hoạch năm 2016 và thực hiện năm 2015

❖ Công ty mẹ

Đơn vị: tr.đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	So sánh tăng giảm(%)	
				TH 2016/ KH 2016	TH 2016/ TH 2015
Doanh thu thuần	803.990	830.000	809.525	97,5	100,7
Lợi nhuận trước thuế	9.968		5.696		57,1
Lợi nhuận sau thuế	7.488	4.500	4.532	100,7	60,5
Tỷ suất LNST/DT thuần(%)	0,93		0,56		60,2

❖ Hợp nhất

Đơn vị: tr.đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016	Thực hiện năm 2016	So sánh tăng giảm(%)	
				TH 2016/ KH 2016	TH 2016/ TH 2015
Doanh thu thuần	935.520	970.000	942.582	97,2	100,8
Lãi trong Cty liên kết	3.370		3.210		95,3
Lợi nhuận trước thuế(Cty mẹ + Cty con)	11.095		7.022		63,3
Lợi nhuận sau thuế(Cty mẹ - Cty con)	8.357	5.500	5.589	101,6	66,9
Tổng lợi nhuận sau thuế	11.727		8.799		75,0
Tỷ suất LNST/DT thuần(%)	1,25		0,93		74,4
Thu nhập/cổ phần(EPS)	5.871		4.659		79,4

b. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016:

Năm 2016 trong điều kiện thị trường nhiều khó khăn, sức mua thị trường chưa được phục hồi, thị việc chặn được đã suy giảm về doanh số cũng đã ghi nhận sự nỗ lực khá lớn của tập thể người lao động trong Công ty. Hiệu quả kinh doanh vẫn được duy trì, đời sống thu nhập của người lao động được đảm bảo và ổn định.

- Những mặt tích cực:

- ✓ Công tác kiểm tra, kiểm soát tiến độ, khối lượng công việc đề ra đã được tăng cường nên phần nào đã nâng cao được hiệu quả, năng suất lao động, tăng doanh số góp phần chặn được đã suy giảm về doanh số so với năm 2015;
- ✓ Công ty đã tận dụng được các cơ hội để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm đối với từng đơn vị, từng nhóm ngành hàng, từng bộ phận gắn với hiệu quả công việc, vừa giúp người lao động tăng thêm thu nhập, vừa cải thiện năng suất lao động, tăng doanh số nên đã có những chuyển biến tích cực và đem lại hiệu quả;
- ✓ Đã chủ động hơn trong việc tuyển dụng, bố trí, sử dụng và thay thế số lao động nghỉ việc trong năm.

- Những hạn chế

- ✓ Việc xây dựng kế hoạch và các giải pháp chưa được thực hiện và triển khai từ đầu năm, các giải pháp có “độ trễ” khá lớn so với yêu cầu thực tế của công tác

kinh doanh; công tác kiểm tra, kiểm soát, đôn đốc chưa được thực hiện liên tục, thường xuyên và thường chậm so với tiến độ nên ảnh hưởng tới mục tiêu kinh doanh của toàn Công ty;

- ✓ Quan điểm của bộ máy quản trị đôi khi chưa đồng nhất với các chủ trương, chính sách của đối tác nên tạo sức ỳ khá lớn trong hệ thống;
- ✓ Việc quản lý sử dụng vốn, tài sản chưa tốt, tình hình công nợ kéo dài, hàng tồn kho cao vẫn còn tồn tại ở một số đơn vị;
- ✓ Chính sách tiền lương chưa được cải thiện, thu nhập chưa thực sự gắn với hiệu quả công việc nên năng suất lao động chưa cao; trách nhiệm của bộ máy quản trị và một số bộ phận cũng chưa được nâng cao;
- ✓ Chưa có những giải pháp triệt để đối với việc xử lý những ngành hàng kinh doanh không có hiệu quả.

## 2. Tình hình tài chính

### a. Tình hình tài sản(hợp nhất)

Bảng kê biến động tài sản năm 2016 so với năm 2015

Dvt: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Tăng, giảm (%)
<b>Tổng tài sản</b>	<b>211.408.508.500</b>	<b>188.922.458.774</b>	<b>11,9</b>
1. Tài sản ngắn hạn	161.132.580.226	146.866.440.171	9,7
- Tiền và các khoản tương đương tiền	11.183.316.313	7.036.684.672	58,9
- Các khoản phải thu ngắn hạn	41.945.823.308	30.985.219.846	35,4
- Hàng tồn kho	104.021.081.512	105.483.553.825	(1,4)
- Tài sản ngắn hạn khác	3.982.359.093	3.360.981.828	18,5
2. Tài sản dài hạn	50.275.928.274	42.056.018.603	19,5
- Các khoản phải thu dài hạn	3.077.000.000	3.214.000.000	(4,3)
- Tài sản cố định	37.857.196.260	29.662.528.626	27,6
- Đầu tư tài chính dài hạn	5.997.479.675	5.749.371.266	4,3
- Tài sản dài hạn khác	3.344.252.339	3.430.118.711	(2,5)

Năm 2016, Công ty đầu tư lớn vào TSCĐ nên làm tăng tổng tổng tài sản.

### b. Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ phải trả hiện tại: thời điểm 31/12/2016 nợ phải trả của Công ty như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Số tiền (đ)	Ghi chú
	<b>Tổng số nợ phải trả</b>	<b>139.856.525.965</b>	
1	Phải trả người bán ngắn hạn	18.426.288.952	
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	553.360.815	
4	Phải trả người lao động	2.198.380.730	
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	154.127.718	
6	Phải trả ngắn hạn khác	3.093.470.014	
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	116.095.524.747	
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(664.627.011)	
9	Nợ dài hạn	-	

Nợ phải trả nêu trên đều nằm trong khả năng thanh toán của Công ty (được thể hiện bằng phân tích tài chính năm 2016: khả năng thanh toán hiện tại và khả năng thanh toán nhanh). Trong năm không có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của nợ phải trả xấu và chênh lệch tỷ giá hối đoái.

#### **IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

##### **1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty a. Về hoạt động kinh doanh**

Trong năm 2016, tình hình kinh doanh của Công ty vẫn gặp nhiều khó khăn do sự sụt giảm về sức mua thị trường và tình hình kinh tế xã hội chưa có những dấu hiệu khả quan. Tuy tổng doanh thu của Công ty có tăng nhẹ so với năm 2015 nhưng hầu hết các đơn vị đều không đạt được mục tiêu doanh số đặt ra trong năm 2016 và có những ngành hàng có dấu hiệu sụt giảm mạnh như xe máy (giảm 27% so với cùng kỳ), phân bón (giảm 25,21%).

Tuy nhiên, trong năm 2016, công tác điều hành quản lý có nhiều sự thay đổi như tập trung nâng cao chất lượng hệ thống bán hàng, quản lý sát chi phí, công nợ thị trường và bám sát tình hình kinh doanh của các đơn vị trực thuộc và tận dụng tốt cơ hội mua bán, nên mặc dù không đạt chỉ tiêu doanh số nhưng hiệu quả kinh doanh của Công ty (Công ty mẹ và Công ty con) vẫn đảm bảo đạt mục tiêu kế hoạch đặt ra và có sự tăng trưởng so với năm 2014, 2015. Lợi nhuận sau thuế đạt 101,62% kế hoạch, tăng 8,5% so với năm 2015 và tăng 23,6% so với năm 2014.

##### **b. Các hoạt động khác**

Những quyết định trong giai đoạn từ sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đến trước Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017:

- **Các vấn đề liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ và tiền lương:**
  - ✓ Bổ nhiệm ông Trịnh Xuân Vỹ giữ chức vụ Giám đốc kinh doanh kiêm Giám đốc Chi nhánh Comexim 7 và quyết định mức tiền lương chi trả theo đề nghị của Tổng giám đốc.
  - ✓ Ban hành Quy chế tiền lương, phụ cấp, hỗ trợ lương và các khoản bổ sung khác thay thế cho Quy chế tiền lương cũ, áp dụng từ ngày 01/01/2017;
  - ✓ Tăng lương cho Giám đốc kinh doanh;
  - ✓ Thông qua các báo cáo và các nội dung có liên quan, quyết định chương trình, thời gian để tổ chức Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.
- **Các vấn đề liên quan đến chính sách đầu tư và sử dụng tài sản:**
  - ✓ Thông qua phương án đầu tư sửa chữa, nâng cấp 02 nhà kho, văn phòng làm việc và đầu tư xây mới các hạng mục phụ trợ tại Tổng kho COMEXIM 2, đường Nguyễn Chí Thanh, tổ 7 phường Thắng Lợi, Pleiku, Gia Lai theo đề nghị của Tổng giám đốc;
  - ✓ Thông qua phương án xây dựng một kho hàng có kết cấu đơn giản trên lô đất bên cạnh Tổng kho 110 Nguyễn Chí Thanh, đồng thời đổ sân bê tông và xây tường rào bao quanh lô đất này theo đề nghị của Tổng giám đốc;

- ✓ Quyết định tham gia góp vốn cùng Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai để đầu tư xây dựng siêu thị Co.op Mart tại Chư Sê và đã sử dụng nguồn vốn tự có của Công ty để góp vốn lần 1 số tiền: 2.850.000.000 đồng;
  - ✓ Thanh lý 04 xe tải SYM đã xuống cấp, hư hỏng và không còn phù hợp với nhu cầu sử dụng của Công ty theo đề nghị của Tổng giám đốc;
  - ✓ Tiếp tục thuê lô đất tại phường Trà Bá của Nhà nước để dự phòng cho việc mở rộng đầu tư trong thời gian tới.
- **Các vấn đề liên quan đến công tác chỉ đạo kinh doanh, kiểm tra, giám sát và tái cơ cấu doanh nghiệp:**
- ✓ Ủy quyền cho Tổng giám đốc được sử dụng tài sản, hàng hóa của công ty thế chấp ngân hàng để vay vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - ✓ Thành lập Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 7 – Comexim Mart theo đề nghị của Tổng giám đốc Công ty.
- **Vấn đề phân chia lợi nhuận, cổ tức:**
- ✓ Quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2016, mức chi tạm ứng là 25% trên mệnh giá cổ phần;
  - ✓ Quyết định phương án phân phối lợi nhuận của công ty con (Comexim Chuse);
  - ✓ Thống nhất phương án và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 phương án phân phối lợi nhuận có đến 31/12/2016, kế hoạch kinh doanh năm 2017 của công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai.

## 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban tổng giám đốc Công ty

Trên cơ sở các quy định hiện hành của pháp luật, Điều lệ và các quy định của Công ty, dựa vào kế hoạch kinh doanh năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT và Tổng giám đốc đã thực hiện đúng các chức trách, trách nhiệm được cổ đông ủy thác. Về cơ bản, HĐQT nhận thấy Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý của công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai đã nỗ lực thực hiện nhiệm vụ, chức trách được giao, đề xuất kịp thời với HĐQT những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp. Hệ thống quản trị, kế toán của Cổ phần Thương mại Gia Lai, Công ty con Comexim Chư Sê được thực hiện minh bạch, đúng pháp luật.

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1. Hội đồng quản trị

#### a. Thành viên và cơ cấu HĐQT

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số cổ phần	Tỷ lệ(%)	
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	104.109	5,54	Kiểm TGD
2	Phạm Kim Hùng	Thường trực	71.616	3,80	
3	Huỳnh Văn Phong	Thường trực	25.537	1,36	Kiểm Phó TGD
4	Hồ Lê Thanh Tâm	Thường trực	7.635	0,4	Kiểm KTT
5	Lê Đức Duy	Thành viên	105.181	5,59	Kiểm Phó TGD
6	Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	140.028	7,45	Độc lập
7	Lê Thanh Tùng	Thành viên	32.943	1,75	Độc lập
8	Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	50.247	2,67	Độc lập

(Công ty không có các chứng khoán khác)

Ngoài chức danh trên, một số thành viên có giữ chức danh ở các Công ty khác:

- Công ty TNHH MTV COMEXIM Chư sê (Công ty con):
  - ✓ Lê Đức Duy - Chức danh: Chủ tịch Công ty
- Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Gia Lai (Công ty liên kết):
  - ✓ Nguyễn Thái Bình - Chức danh: Phó chủ tịch HĐQT

#### **b. Hoạt động của HĐQT**

Trong năm 2016, HĐQT đã tổ chức họp trực tiếp và lấy ý kiến thành viên HĐQT bằng văn bản. Cụ thể:

- Ngày 02/01/2016, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp: ủy quyền cho Tổng giám đốc vay vốn ngân hàng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ngày 26/02/2016, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp:
  - ✓ Thống nhất phương án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để sử dụng làm nhà kho và văn phòng làm việc cho các Chi nhánh tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
  - ✓ Sử dụng quỹ dự phòng để xử lý nợ phải thu khó đòi phát sinh tại Chi nhánh COMEXIM 4.
  - ✓ Thông qua các nội dung: báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 của Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.
  - ✓ Quyết định phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty con.
  - ✓ Phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty mẹ để trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.
  - ✓ Thống nhất thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2016.
  - ✓ Xem xét thông qua các báo cáo và các nội dung trình tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.
  - ✓ Quyết định bổ nhiệm ông Lê Đức Duy giữ chức vụ Chủ tịch Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê, ông Ngô Trọng Duy giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH MTV Comexim Chư sê.
  - ✓ Quyết định ông Phạm Kim Hùng thôi giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty do nghỉ hưu.
  - ✓ Tái bổ nhiệm ông Nguyễn Thái Bình giữ chức vụ Tổng giám đốc Công ty.
- Ngày 20/03/2016, HĐQT lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản với nội dung: thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty con.
- Ngày 20/05/2016, HĐQT lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản với nội dung: Quyết định thành lập Chi nhánh Comexim 7.
- Ngày 03/08/2016, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp:
  - ✓ Ban Tổng giám đốc và Chủ tịch Công ty con báo cáo tình hình kinh doanh và kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2016 của Công ty mẹ, Công ty con.
  - ✓ Ban Tổng giám đốc báo cáo kết quả đầu tư nhận chuyển nhượng, sửa chữa và xây mới quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Thắng Lợi, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

- ✓ HĐQT thống nhất tiếp tục đầu tư vốn vào công ty liên kết (Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai) để thành lập siêu thị Coopmart Chư sê.
- ✓ Quyết định mức thù lao chi trả Chủ tịch và kiểm soát viên Công ty con.
- ✓ Đồng ý thanh lý 04 xe tải cũ do hư hỏng, xuống cấp.
- ✓ Đồng ý cho xây dựng nhà kho tại lô đất cạnh Tổng kho COMEXIM 1.
- ✓ Quyết định bổ nhiệm ông Trịnh Xuân Vỹ giữ chức vụ Giám đốc kinh doanh kiêm Giám đốc điều hành Chi nhánh Comexim 7.
- Ngày 16/08/2016, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 08/08 thành viên. Nội dung cuộc họp: ủy quyền cho Tổng giám đốc vay vốn ngân hàng Techcombank Gia Lai phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ngày 14/12/2016, HĐQT lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản với nội dung: tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016.
- Ngày 30/12/2016, HĐQT tổ chức họp tại Công ty với thành phần tham dự 07/08 thành viên. Nội dung cuộc họp:
  - ✓ Quyết định sử dụng vốn tự có của Công ty để tham gia góp vốn theo tỷ lệ đã có vào Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai để thành lập siêu thị Coopmart Chư sê. Đợt 1 góp vốn với số tiền là 2.850.000.000 đồng.
  - ✓ Thông qua Quy chế tiền lương, phụ cấp, hỗ trợ lương và các khoản bổ sung khác áp dụng từ ngày 01/01/2017 tại Công ty mẹ.
  - ✓ Quyết định mức chi trả tiền lương và khoản bổ sung khác cho các cán bộ quản lý do HĐQT bổ nhiệm.

## 2. Ban kiểm soát

### a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết		Ghi chú
			Số cổ phần	Tỷ lệ(%)	
1	Nguyễn Thị An	Trưởng ban	26.007	1,38	
2	Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	588	0,03	
3	Nguyễn Thị Lữ	Thành viên	10.288	0,55	

(Công ty không có các chứng khoán khác)

### b. Hoạt động của Ban kiểm soát

- Kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.
  - Kiểm tra báo cáo tài chính quý, sáu tháng, năm, xem xét báo cáo của Công ty kiểm toán về báo cáo tài chính của Công ty mẹ, Công ty con.
  - Kiểm tra, giám sát việc hoạt động kinh doanh tại các Chi nhánh trực thuộc.
  - Tham gia các cuộc họp Hội đồng quản trị, các cuộc họp giao ban của Công ty.
  - Tiến hành 3 cuộc họp và kiểm tra 5 chi nhánh trực thuộc.
  - Thẩm định báo cáo của HĐQT, báo cáo thực hiện nhiệm vụ kinh doanh của năm trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- ❖ Trong năm 2016 Ban kiểm soát đã tiến hành 03 cuộc họp:
- ✓ Ngày 29/02/2016 họp tại văn phòng Công ty, có 3/3 thành viên tham dự. Nội dung: thông qua kết quả cuộc họp HĐQT ngày 26/02/2016; báo cáo tình hình và

kết quả kinh doanh của Công ty 02 tháng đầu năm 2016; thông qua Báo cáo hoạt động Ban kiểm soát năm 2015 đề trình tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016; thông qua kế hoạch làm việc của Ban kiểm soát năm 2016.

- ✓ Ngày 27/06/2016 họp tại văn phòng Công ty, có 3/3 thành viên tham dự. Nội dung: đánh giá công tác kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát đối với các hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Comexim 1; đánh giá các hoạt động kinh doanh của Công ty 05 tháng đầu năm 2016.
- ✓ Ngày 05/08/2016 họp tại văn phòng Công ty, có 3/3 thành viên tham dự. Nội dung: đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát trong 07 tháng đầu năm 2016; thông qua kết quả họp HĐQT ngày 03/08/2016.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.**

**a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác của HĐQT, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát năm 2016.**

*Đơn vị: 1.000 đồng*

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Lợi ích khác	Cộng
<b>I</b>	<b>HĐQT</b>						
1	Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	-	36.000	-	-	36.000
2	Phạm Kim Hùng	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
3	Hồ Lê Thanh Tâm	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
4	Huỳnh Văn Phong	UV TT	-	31.200	-	-	31.200
5	Lê Đức Duy	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
6	Nguyễn Thanh Dương	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
7	Lê Thanh Tùng	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
8	Trần Thị Hồng Thảo	Ủy viên	-	26.400	-	-	26.400
<b>II</b>	<b>Tổng giám đốc</b>						
	Nguyễn Thái Bình		260.260	-	2.500	-	262.760
<b>III</b>	<b>Ban kiểm soát</b>						
1	Nguyễn Thị An	Trưởng ban	-	131.035	-	-	131.035
2	Trịnh Xuân Vỹ	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000
3	Nguyễn Thị Trí	Thành viên	-	12.000	-	-	12.000

**b. Giao dịch cổ phiếu cổ đông nội bộ**

Stt	Tên cổ đông	Số CP tại ngày 01/01/2016	Số mua trong năm	Số bán trong năm	Số CP tại ngày 31/12/2016
<b>I</b>	<b>HĐQT</b>				
1	Nguyễn Thái Bình	104.109	-	-	104.109
2	Phạm Kim Hùng	71.616	3.036	-	74.652
3	Hồ Lê Thanh Tâm	7.635	-	-	7.635
4	Huỳnh Văn Phong	25.537	-	-	25.537
5	Lê Đức Duy	105.181	-	-	105.181
6	Nguyễn Thanh Dương	140.028	-	-	140.028
7	Lê Thanh Tùng	32.943	-	-	32.943
8	Trần Thị Hồng Thảo	50.247	-	-	50.247
<b>II</b>	<b>Tổng giám đốc</b>				
	Nguyễn Thái Bình	104.109	-	-	104.109
<b>III</b>	<b>Kế toán trưởng</b>				
	Hồ Lê Thanh Tâm	7.635	-	-	7.635



<b>IV</b>	<b>Ban kiểm soát</b>				
1	Nguyễn Thị An	26.007	-	-	26.007
2	Trịnh Xuân Vỹ	588	-	-	588
3	Nguyễn Thị Trí	10.288	-	-	10.288
<b>V</b>	<b>Cổ đông lớn</b>				
1	Hồ Đắc Thị Công Dung	169.875	-	-	169.875
2	Nguyễn Thanh Dương	140.028	-	-	140.028
3	Lê Đức Duy	105.181	-	-	105.181
4	Nguyễn Thái Bình	104.109	-	-	104.109
<b>VI</b>	<b>Thư ký Công ty</b>				
	Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	-	-	-

### c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Năm 2016, Công ty ký hợp đồng nhập khẩu ủy thác cho Công ty TNHH TM SX Tân Phước (đơn vị có liên quan đến ông Nguyễn Thanh Dương thành viên HĐQT). Việc ký hợp đồng này đã được HĐQT thông qua theo kết quả lấy ý kiến tham khảo các thành viên ngày 11/11/2014.

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty cổ phần thương mại Gia Lai được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC (Địa chỉ: lô 78-80 đường 30/4, Q.Hải Châu, Tp.Đà Nẵng). Tại Báo cáo kiểm toán số 218/2017/BCKT-AAC ngày 09/03/2017 của Công ty TNHH kiểm toán và kế toán AAC đã ghi rõ ý kiến kiểm toán như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.”

### 2. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Báo cáo thường niên năm 2016	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>161.132.580.226</b>	<b>146.866.440.171</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.183.316.313</b>	<b>7.036.684.672</b>
1. Tiền	111	5	11.183.316.313	7.036.684.672
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.945.823.308</b>	<b>30.985.219.846</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.101.883.637	20.104.177.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	722.055.124	1.076.549.860
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	13.121.884.547	9.804.492.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104.021.081.512</b>	<b>105.483.553.825</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	104.021.081.512	105.483.553.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.982.359.093</b>	<b>3.360.981.828</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	447.241.153	402.582.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.535.117.940	2.958.399.034
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.275.928.274</b>	<b>42.056.018.603</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.077.000.000</b>	<b>3.214.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.077.000.000	3.214.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.857.196.260</b>	<b>29.662.528.626</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.328.658.967	19.339.913.783
- Nguyên giá	222		40.050.482.931	33.980.845.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.721.823.964)	(14.640.931.424)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.528.537.293	10.322.614.843
- Nguyên giá	228		15.495.587.389	11.080.060.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(967.050.096)	(757.445.737)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.997.479.675</b>	<b>5.749.371.266</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	5.997.479.675	5.749.371.266
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.344.252.339</b>	<b>3.430.118.711</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	3.344.252.339	3.430.118.711
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>211.408.508.500</b>	<b>188.922.458.774</b>

**BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>139.856.525.965</b>	<b>120.779.265.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>139.856.525.965</b>	<b>120.779.265.512</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	18.426.288.952	18.904.793.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	359.451.010
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	15	553.360.815	1.441.073.676
4. Phải trả người lao động	314		2.198.380.730	1.997.218.944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	154.127.718	147.955.410
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.093.470.014	2.777.531.122
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	116.095.524.747	95.646.538.396
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(664.627.011)	(495.296.102)
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>71.551.982.535</b>	<b>68.143.193.262</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>71.551.982.535</b>	<b>68.143.193.262</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	10.828.304.861	5.075.996.835
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	12.389.077.712	14.732.596.465
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.630.288.439	3.045.297.501
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.758.789.273	11.687.298.964
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>211.408.508.500</b>	<b>188.922.458.774</b>

Pleiku, ngày 07/03/2017

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thái Bình  
(Đã ký)

Kế toán trưởng  
Hồ Lê Thanh Tâm  
(Đã ký)

Người lập biểu  
Đặng Thị Bích Vân  
(Đã ký)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	942.582.497.347	935.560.795.473
2. Các khoản giảm trừ	02	22	750.000	40.886.870
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		942.581.747.347	935.519.908.603
4. Giá vốn hàng bán	11	23	907.640.411.247	897.757.655.222
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>34.941.336.100</b>	<b>37.762.253.381</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.821.700.661	6.150.366.581
7. Chi phí tài chính	22	25	4.911.276.592	5.053.122.146
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.902.438.591	5.047.581.077
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		248.108.409	(626.328.939)
9. Chi phí bán hàng	25	26.a	27.537.575.975	24.819.823.890
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	17.860.660.198	19.744.700.865
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(9.298.365.595)</b>	<b>(6.331.355.878)</b>
12. Thu nhập khác	31	27	19.622.784.251	21.182.106.321
13. Chi phí khác	32	28	92.786.960	382.265.979
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>19.529.997.291</b>	<b>20.799.840.342</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>10.231.631.696</b>	<b>14.468.484.464</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.432.842.423	2.741.185.500
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>8.798.789.273</b>	<b>11.727.298.964</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		8.798.789.273	11.727.298.964
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.659	5.871
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	4.659	5.871

Pleiku, ngày 07/03/2017  
 Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Thái Bình**  
*(Đã ký)*

Kế toán trưởng  
**Hồ Lê Thanh Tâm**  
*(Đã ký)*

Người lập biểu  
**Đặng Thị Bích Vân**  
*(Đã ký)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.231.631.696	14.468.484.464
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.719.434.695	2.539.225.039
- Các khoản dự phòng	03		-	(122.382.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(211.104)	(826.464)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.173.412.948)	(7.945.538.254)
- Chi phí lãi vay	06	25	4.902.458.591	5.047.581.077
3. Lợi nhuận từ hđ kt trước thay đổi vốn lưu động	08		14.679.900.930	13.986.543.862
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.400.322.368)	1.521.997.790
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.462.472.313	(10.890.391.001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(312.098.836)	715.921.980
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		41.208.013	(590.374.299)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.921.067.556)	(5.065.366.348)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(2.329.675.236)	(1.646.609.448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		200.000	1.600.000
- Tiền chi khác c/s hoạt động kinh doanh	17		(859.530.909)	(1.403.837.824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.638.913.649)</b>	<b>(3.370.518.288)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(11.141.845.989)	(571.879.091)
2. Tiền thu từ TI ý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		181.818.180	5.643.764.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	2.971.230.019	4.231.779.437
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(7.988.797.790)</b>	<b>9.303.665.164</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		710.291.322.819	604.140.083.159
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(689.842.336.468)	(605.600.696.955)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.674.854.375)	(4.673.441.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15.774.131.976</b>	<b>(6.134.055.496)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>4.146.420.537</b>	<b>(200.908.620)</b>
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	7.036.684.672	7.236.766.828
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		211.104	826.464
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>11.183.316.313</b>	<b>7.036.684.672</b>

Pleiku, ngày 07/03/2017  
 Tổng Giám đốc  
**Nguyễn Thái Bình**  
*(Đã ký)*

Kế toán trưởng  
**Hồ Lê Thanh Tâm**  
*(Đã ký)*

Người lập biểu  
**Đặng Thị Bích Vân**  
*(Đã ký)*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2016. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mùn cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

#### 1.4. Cấu trúc Công ty

**Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Comexim Chư Sê**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Comexim Chư Sê được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3904000285 ngày 08 tháng 12 năm 2008, đã điều chỉnh theo số mới là 5900491399 ngày 28 tháng 04 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai.

**Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

**Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

#### 4.6 Tài sản cố định vô hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

#### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn

vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.11 Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

##### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

#### 4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

#### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

#### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### **4.18 Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế

- ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
- ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
- ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	10.008.068.835	6.430.451.963
Tiền gửi ngân hàng	1.175.247.480	606.232.709
<b>Cộng</b>	<b>11.183.316.313</b>	<b>7.036.684.672</b>

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng có số dư trên 10%/Tổng số dư khoản phải thu	-	-
Các đối tượng khác	28.101.883.637	20.104.177.588
<b>Cộng</b>	<b>28.101.883.637</b>	<b>20.104.177.588</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	224.169.290	191.795.695
Công ty Phân bón Việt Nhật	207.900.000	-
Các đối tượng khác	289.985.834	884.754.165
<b>Cộng</b>	<b>722.055.124</b>	<b>1.076.549.860</b>

**8. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	697.098.610	-	269.693.071	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
Nhà máy sữa Bình Định	1.652.497.024	-	1.587.766.089	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.655.479.189	-	1.853.479.702	-
Công ty CP thực phẩm Masan	4.316.274.504	-	3.175.441.713	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Văn Hậu	241.679.102	-	194.157.482	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	711.504.124	-	537.899.874	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	82.458.000	-	69.759.779	-
Các khoản phải thu khác	2.764.893.994	-	2.116.294.688	-
<b>Cộng</b>	<b>13.121.884.547</b>	<b>-</b>	<b>9.804.492.398</b>	<b>-</b>

b. Dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Kỹ quỹ dài hạn				
Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	789.000.000	-	776.000.000	-
Công ty TNHH Number One	50.000.000	-	200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.077.000.000</b>	<b>-</b>	<b>3.214.000.000</b>	<b>-</b>

9. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	43.953.600		292.200.000	
Hàng hóa	103.977.127.912		105.191.353.825	
<b>Cộng</b>	<b>104.021.081.512</b>	<b>-</b>	<b>105.483.553.825</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016.

#### 10. Chi phí trả trước

##### a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí mua bảo hiểm	166.724.283	158.376.772
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	33.758.455	28.962.819
Chi phí in hóa đơn	42.400.000	18.400.000
Các khoản khác	204.358.415	196.843.203
<b>Cộng</b>	<b>447.241.153</b>	<b>402.582.794</b>

##### b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	843.297.821	962.150.863
Chi phí thuê đất	1.898.705.710	1.816.504.658
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	1.886.838.289	1.757.167.544
- Chi phí thuê đất tại Chư sê	11.867.421	59.337.114
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	238.948.701	492.202.242
Các khoản khác	363.300.107	159.260.948
<b>Cộng</b>	<b>3.344.252.339</b>	<b>3.430.118.711</b>

(\*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m2 đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

## 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	21.538.256.206	225.084.160	11.440.623.812	776.881.029	33.980.845.207
Mua trong năm	3.019.000.000	-	1.243.123.636	131.765.000	4.393.888.636
XDCB hoàn thành	1.711.912.530	-	-	620.518.014	2.332.430.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	656.681.456	-	656.681.456
<b>Số cuối năm</b>	<b>26.269.168.736</b>	<b>225.084.160</b>	<b>12.027.065.992</b>	<b>1.529.164.043</b>	<b>40.050.482.931</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	6.505.321.669	147.309.399	7.465.279.528	523.021.428	14.640.931.424
Khấu hao trong năm	1.238.904.585	17.948.020	1.108.664.876	144.312.855	2.509.830.336
Thanh lý, nhượng bán	-	-	428.937.796	-	428.937.796
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.744.225.654</b>	<b>165.257.419</b>	<b>8.145.006.608</b>	<b>667.334.283</b>	<b>16.721.823.964</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.032.935.137	77.774.761	3.975.344.284	253.859.601	19.339.913.783
<b>Số cuối năm</b>	<b>18.524.943.082</b>	<b>59.826.741</b>	<b>3.882.059.384</b>	<b>861.829.760</b>	<b>23.328.658.967</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 15.996.706.284 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 2.207.935.077 đồng.

## 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	11.040.664.080	39.396.500	11.080.060.580
Mua trong năm	4.415.526.809	-	4.415.526.809
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.456.190.889</b>	<b>39.396.500</b>	<b>15.495.587.389</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	744.313.570	13.132.167	757.445.737
Khấu hao trong năm	201.725.059	7.879.300	209.604.359
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>946.038.629</b>	<b>21.011.467</b>	<b>967.050.096</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	10.296.350.510	26.264.333	10.322.614.843
<b>Số cuối năm</b>	<b>14.510.152.260</b>	<b>18.385.033</b>	<b>14.528.537.293</b>

**Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:**

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m <sup>2</sup> )
QSD đất 800 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1050 m <sup>2</sup> Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.088,5
QSD đất 243,5 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m <sup>2</sup> tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
<b>Cộng</b>	<b>15.456.190.889</b>		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 10.132.104.802 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng.

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ vốn	31/12/2016	01/01/2016
		Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30,00%	5.997.479.675	5.749.371.266
<b>Cộng</b>		<b>5.997.479.675</b>	<b>5.749.371.266</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	571.647.084	3.372.373.542
Nhà máy sữa Bình Định	6.857.852.662	8.616.704.988
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.269.419.886	-
Các đối tượng khác	4.727.369.320	6.915.714.526
<b>Cộng</b>	<b>18.426.288.952</b>	<b>18.904.793.056</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	-	617.801.659	617.801.659	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.418.026.626	1.432.842.423	2.329.675.236	521.193.813
Thuế thu nhập cá nhân	23.047.050	380.832.548	371.712.596	32.167.002
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	601.454.013	601.454.013	-
Các loại thuế khác	-	17.500.000	17.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.441.073.676</b>	<b>3.050.430.643</b>	<b>3.938.143.504</b>	<b>553.360.815</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Thù lao HDQT	67.800.000	67.800.000
Trích trước lãi vay	45.726.445	64.335.410
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	40.601.273	-
Trích trước chi phí bảo lãnh	-	15.820.000
<b>Cộng</b>	<b>154.127.718</b>	<b>147.955.410</b>

**17. Phải trả khác ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	61.525.972	91.594.633
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	70.526.074	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.752.450	48.606.825
Nhà máy sữa Bình Định	989.469.065	234.167.274
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	552.750.594	963.321.732
Phải trả khác	1.345.445.859	1.439.840.658
<b>Cộng</b>	<b>3.093.470.014</b>	<b>2.777.531.122</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	95.646.538.396	710.291.322.819	689.842.336.468	116.095.524.747
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	38.981.835.541	271.733.542.428	306.416.223.885	3.399.154.084
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	21.059.635.670	84.126.881.883	71.334.483.169	33.852.034.384
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	23.919.715.139	249.681.264.244	238.681.803.254	34.019.176.129
- Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai	10.319.661.933	78.078.190.588	71.624.896.717	16.772.955.804
- Ngân hàng NN&PTNN CN Đông Gia Lai	-	19.881.911.381	-	19.881.911.381
- Ngân hàng Kỹ thương CN Gia Lai	-	6.292.908.593	-	6.292.908.593
- Vay cá nhân	3.165.690.113	496.623.702	1.784.929.443	1.877.384.372
<b>Cộng</b>	<b>95.646.538.396</b>	<b>710.291.322.819</b>	<b>689.842.336.468</b>	<b>116.095.524.747</b>



## 19. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	3.148.996.835	11.432.297.501
Tăng trong năm	-	-	-	1.927.000.000	11.727.298.964
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.427.000.000
Số dư tại 31/12/2015	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	5.075.996.835	14.732.596.465
Số dư tại 01/01/2016	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	5.075.996.835	14.732.596.465
Tăng trong năm	-	-	-	5.752.308.026	8.798.789.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.142.308.026
Số dư tại 31/12/2016	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	10.828.304.861	12.389.077.712

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Hồ Đặc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
<b>Cộng</b>	<b>18.800.000.000</b>	<b>18.800.000.000</b>

## c. Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

## d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.732.596.465	11.432.297.501
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.798.789.273	11.727.298.964
Phân phối lợi nhuận	11.142.308.026	8.427.000.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.102.308.026	8.387.000.000
- Chia cổ tức	4.700.000.000	4.700.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.752.308.026	1.927.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	650.000.000	1.200.000.000
- Trích quỹ khen thưởng NLĐ thâm niên	-	560.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	40.000.000	40.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	40.000.000	40.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>12.389.077.712</b>	<b>14.732.596.465</b>

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 02/04/2016.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 02/04/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt là 25% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 4.700.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2016.

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a. Ngoại tệ**

Ngoại tệ các loại

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2016	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Văn Đàn	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toán	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng hóa	938.166.232.309	929.436.739.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.416.265.038	6.124.055.912
<b>Cộng</b>	<b>942.582.497.347</b>	<b>935.560.795.473</b>

**22. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2016	Năm 2015
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	750.000	40.886.870
<b>Cộng</b>	<b>750.000</b>	<b>40.886.870</b>

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn hàng hóa đã bán	905.164.577.688	894.084.464.927
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.476.033.559	3.673.190.295
<b>Cộng</b>	<b>907.640.411.247</b>	<b>897.757.655.222</b>

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.532.559	235.242.209
Chiết khấu thanh toán	2.834.206.643	1.904.162.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.961.697.460	3.996.537.228
Lãi chênh lệch tỷ giá	211.104	826.464
Lãi ký quỹ	16.052.895	13.598.667
<b>Cộng</b>	<b>5.821.700.661</b>	<b>6.150.366.581</b>

25. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	4.902.458.591	5.047.581.077
Chi phí tài chính khác	8.818.001	5.541.069
<b>Cộng</b>	<b>4.911.276.592</b>	<b>5.053.122.146</b>

26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	21.079.071.159	17.145.527.827
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.712.157.566	963.314.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.478.140.395	5.251.583.696
Các khoản khác	1.268.204.855	1.459.398.345
<b>Cộng</b>	<b>27.537.573.975</b>	<b>24.819.823.890</b>

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	349.863.088	266.782.927
Chi phí nhân viên quản lý	10.490.371.580	12.022.790.944
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.007.277.129	1.580.261.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.417.359.067	4.554.064.737
Các khoản khác	1.595.789.334	1.395.800.305
<b>Cộng</b>	<b>17.860.660.198</b>	<b>19.819.700.865</b>

**c. Khoản ghi giảm chi phí quản lý trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	75.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>75.000.000</b>

**27. Thu nhập khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	4.340.087.756
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	19.610.950.257	16.793.742.054
Các khoản khác	11.833.994	48.276.511
<b>Cộng</b>	<b>19.622.784.251</b>	<b>21.182.106.321</b>

**28. Chi phí khác**

	Năm 2016	Năm 2015
Phạt thuế	4.761.480	181.154.302
Truy thu thuế GTGT	-	174.630.201
Các khoản khác	42.100.000	26.481.476
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.925.480	-
<b>Cộng</b>	<b>92.786.960</b>	<b>382.265.979</b>

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.231.631.696	14.468.484.464
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(3.067.419.576)	(2.858.879.628)
Điều chỉnh tăng	142.386.293	511.328.661
- Chi phí không hợp lệ	33.861.480	92.560.618
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	65.800.000	75.960.600
- Công cụ dụng cụ bị mất, hỏng	42.724.813	23.242.797
- Các khoản truy thu, phạt thuế	-	319.565.246
Điều chỉnh giảm	3.209.805.869	3.370.208.289
- Lãi/ lỗ đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	248.108.409	(626.328.939)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.961.697.460	3.996.537.228
Tổng thu nhập chịu thuế	7.164.212.120	11.609.604.836
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	1.432.842.423	2.554.113.063
<b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.432.842.423</b>	<b>2.741.185.500</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.432.842.423	2.554.113.064
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	-	187.072.436

**30. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	8.798.789.273	11.727.298.964
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(40.000.000)	(690.000.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	40.000.000	690.000.000
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.758.789.273	11.037.298.964
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
<b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>4.659</b>	<b>5.871</b>

(\*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 đã được điều chỉnh tương ứng với số liệu tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm. Số liệu chỉ tiêu này có thể thay đổi khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận năm 2016 của Đại hội đồng Cổ đông.

**31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.863.088	2.992.878.372
Chi phí nhân công	31.569.442.739	26.073.803.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.719.434.695	2.539.225.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.371.533.021	13.761.125.534
Chi phí khác hằng tiền	2.863.994.189	3.152.682.779
<b>Cộng</b>	<b>47.874.267.732</b>	<b>48.519.715.050</b>

**32. Công cụ tài chính**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá

xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	18.426.288.952	-	18.426.288.952
Chi phí phải trả	154.127.718	-	154.127.718
Vay và nợ thuê tài chính	116.095.524.747	-	116.095.524.747
Phải trả khác	2.961.417.968	-	2.961.417.968
<b>Cộng</b>	<b>137.637.359.385</b>	<b>-</b>	<b>137.637.359.385</b>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	18.904.793.056	-	18.904.793.056
Chi phí phải trả	147.955.410	-	147.955.410
Vay và nợ thuê tài chính	95.646.538.396	-	95.646.538.396
Phải trả khác	2.637.329.664	-	2.637.329.664
<b>Cộng</b>	<b>117.336.616.526</b>	<b>-</b>	<b>117.336.616.526</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.183.316.313	-	11.183.316.313
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	28.101.883.637	-	28.101.883.637
Phải thu khác	12.342.327.937	3.077.000.000	15.419.327.937
<b>Cộng</b>	<b>51.627.527.887</b>	<b>3.077.000.000</b>	<b>54.704.527.887</b>
<u>01/01/2016</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.036.684.672	-	7.036.684.672
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	20.104.177.588	-	20.104.177.588
Phải thu khác	9.465.039.548	3.214.000.000	12.679.039.548
<b>Cộng</b>	<b>36.605.901.808</b>	<b>3.214.000.000</b>	<b>39.819.901.808</b>

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Mối quan hệ	
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai		
Lợi nhuận được chia trong năm	2.961.697.160	3.996.537.228

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.

Pleiku, ngày 07/03/2017  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thái Bình  
(Đã ký)

Kế toán trưởng  
Hồ Lê Thanh Tâm  
(Đã ký)

Người lập  
Đặng Thị Bích Vân  
(Đã ký)

**Lưu ý:** Các Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty được đăng tải tại website của Công ty: [www.comexim.com.vn](http://www.comexim.com.vn)

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THÁI BÌNH